

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2020

Số : 745/QĐ-ĐHNN

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên
cho sinh viên đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Căn cứ Nghị định số 186/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Đại học Quốc gia Hà Nội và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2755/QĐ-ĐHNN ngày 25/12/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHNN về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ;

Căn cứ chương trình đào tạo đại học các ngành Ngôn ngữ nước ngoài ban hành theo Quyết định số 3605/QĐ-ĐT ngày 30 tháng 09 năm 2015 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về việc công nhận các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ để xét miễn học, ghi điểm các học phần thực hành tiếng và xét chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 1536/QĐ-ĐHNN ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng;

Căn cứ đề nghị đề nghị của các khoa đào tạo chính quy ;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn thi học phần thực hành tiếng 4C cho 01 sinh viên khoa Sư phạm tiếng Anh (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ chuyên cho 30 sinh viên khoa Sư phạm tiếng Anh, Khoa NN&VH Nhật Bản, Khoa NN&VH Hàn Quốc (có danh sách kèm theo).

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, Đào tạo, Chính trị và Công tác HSSV, Kế hoạch Tài chính, Khoa Sư phạm tiếng Anh, Khoa NN&VH Hàn Quốc, Khoa NN&VH Nhật Bản và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Các khoa ĐT (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, ĐT, Lh5.



Đỗ Tuấn Minh

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN CĐR NGOẠI NGỮ CHUYÊN VÀ MIỄN THI THỰC HÀNH TIẾNG
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2019-2020**

Ban hành theo Quyết định số 745/QĐ-ĐHNN ngày 27/5/2020

TT	MSV	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Khóa lớp	Khoa	Công nhận					Đối tượng	Ghi chú
						Miễn học HP	Điểm ghi HP	Miễn thi HP	Điểm ghi thi HP	CĐR		
1	16042128	Nguyễn Hoàng Ngân	30.9.1995	16E18	SPTA					C1	IELTS: 7.5	
2	16040109	Lê Minh Hà	13.11.1998	16E22	SPTA					C1	IELTS: 8.0	
3	15040145	Lê Thị Bình	14.01.1997	16E1	SPTA					C1	IELTS: 7.5	
4	16040736	Nguyễn Hà Trang	03.09.1998	16E5	SPTA					C1	IELTS: 7.5	
5	16040188	Phạm Ngọc Huyền	26.03.1998	16E21	SPTA					C1	IELTS: 7.0	
6	17040434	Đặng Ngọc Trâm	21.11.1999	QH17.E13	SPTA			4C	10	C1	IELTS: 7.5	
7	15040972	Nguyễn Văn Anh	13.11.1997	QH.2016.F1.J9	Nhật Bản					C1	JLPT N1 (113/180)	
8	15041219	Hoàng Diệp My	20.05.1997	QH.2016.F1.J8	Nhật Bản					C1	JLPT N1 (141/180)	
9	15040442	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	17.06.1997	QH.2016.F1.J7	Nhật Bản					C1	JLPT N1 (143/180)	
10	15044123	Hà Mỹ Linh	22.04.1997	QH.2016.F1.J5	Nhật Bản					C1	JLPT N1 (122/180)	
11	15044228	Bùi Thùy Chi	12.11.1997	QH.2016.F1.J4	Nhật Bản					C1	JLPT N2 (126/180)	
12	15042600	Phạm Thị Phương Dung	02.05.1997	QH.2016.F1.J1	Nhật Bản					C1	JLPT N1 (116/180)	
13	16041672	Nguyễn Thị Thu Trang	21.11.1998	QH.2017.F1.J1	Nhật Bản					C1	JLPT N2 (120/180)	
14	15041159	Giang Thị Thanh Vân	12.01.1997	QH.2016.F1.J7	Nhật Bản					C1	JLPT N2 (158/180)	
15	15042617	Nguyễn Thị Huyền Nhi	11.09.1997	QH.2016.F1.J1	Nhật Bản					C1	JLPT N1 (137/180)	
16	15042270	Phùng Thanh Lam	05.12.1997	QH.2016.F1.J8	Nhật Bản					C1	JLPT N2 (123/180)	
17	15041350	Đoàn Nhật Hạ	25.08.1997	QH.2016.F1.J6	Nhật Bản					C1	JLPT N1 (117/180)	
18	15041793	Đoàn Thị Trà	28.03.1997	QH.2016.F1.J4	Nhật Bản					C1	JLPT N1 (101/180)	
19	17041178	Triệu Khánh Hạ	03.06.1999	QH.2017.F1.J1	Nhật Bản					C1	JLPT N2 (131/180)	
20	17041130	Lê Phương Thảo	22.10.1999	QH.2017.F1.J3	Nhật Bản					C1	JLPT N2 (140/180)	
21	17041118	Lê Duy Đức Long	31.12.1999	QH.2017.F1.J3	Nhật Bản					C1	JLPT N2 (122/180)	

TT	MSV	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Khóa lớp	Khoa	Công nhận					Đối tượng	Ghi chú
						Miễn học HP	Điểm ghi HP	Miễn thi HP	Điểm ghi thi HP	CĐR		
22	17041201	Phạm Thị Phương Diệp	30.04.1999	QH.2017.F1.J3	Nhật Bản					C1	JLPT N2 (133/180)	
23	16041537	Mạc Hoàng Yến	16.10.1998	QH.2016.F1.J1	Nhật Bản					C1	JLPT N1(109/180)	
24	16041652	Phạm Mai Linh	24.02.1998	QH.2016.F1.J6	Nhật Bản					C1	JLPT N2(128/180)	
25	15043297	Lê Quang Duy	15.03.1997	QH.2016.F1.J7	Nhật Bản					C1	JLPT N2 (120/180)	
26	16041695	Phạm Thị Mỹ Duyên	21.12.1998	QH.2016.F1.J3	Nhật Bản					C1	JLPT N2 (152/180)	
27	16041807	Đặng Hoa Lan	20.08.1998	QH2016K1	Hàn Quốc					C1	TOPIK 6	
28	16041840	Nguyễn Hồng Ngọc	24.06.1998	QH2016K4	Hàn Quốc					C1	TOPIK 6	
29	16041867	Chu Thị Phương Thảo	03.12.1998	QH2016K1	Hàn Quốc					C1	TOPIK6	
30	16041886	Lục Kiều Trang	30.11.1998	QH2016K2	Hàn Quốc					C1	TOPIK 6	

Danh sách có 30 sinh viên

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

PHÒNG TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thúy Lan

